

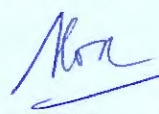
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG
KHOA ĐIỀU DƯỠNG & KỸ THUẬT Y HỌC

Đề thi: GIỮA KỲ | Mã đề: 01....
Môn thi: Y HỌC CỔ TRUYỀN – PHỤC HỒI CHỨC NĂNG
Khóa/Lớp: K24DD. - Học kỳ: 1 - Năm học: 2020-2021
Thời gian thi: 40 phút ; 60 phút ; 75 phút ; 90 phút ; 120 phút
Hình thức thi: Tự luận Trắc nghiệm OSPE
Được sử dụng tài liệu - Không sử dụng tài liệu

Người biên soạn đề
(Ký và ghi rõ họ tên)

ThS. Dương Ngọc Nhi
BSCKI. Trần Thị Thảo Nhi

Trưởng Khoa/Bộ môn duyệt
(Ký và ghi rõ họ tên)


ThS. Lý Thị Phương Hoa

CHỌN CÂU TRẢ LỜI ĐÚNG NHẤT

A. Y HỌC CỔ TRUYỀN

- Thuộc tính nào sau đây thuộc âm:
2. Hoạt động. B. Tươi sáng. C. Hình thể. D. Hưng phấn.
- Những phần nào trong cơ thể được xếp vào phần Âm:
A. Tạng, Huyết B. Lưng, chân C. Bụng, khí D. Đầu, bụng
- Những phần nào trong cơ thể được xếp vào phần Âm:
A. Mặt ngoài B. Tạng C. Phủ D. Phía trên
- Trạng thái lâm sàng nào được xếp vào phần Dương:
A. Lý, Thực B. Biểu, Hàn C. Hư, Nhiệt D. Nhiệt, Biểu
- Khí hậu nào được xếp vào phần Dương:
A. Phong B. Hàn C. Thấp D. Lương
- Biểu hiện của Dương Thăng là:
A. Mạch trầm B. Khát nước C. Tiêu lỏng D. Tiêu trong
- Biểu hiện của Âm Thăng là:
A. Sốt B. Mạch nhanh C. Tiêu đỏ D. Người lạnh
- Học thuyết ngũ hành bao gồm các quy luật, ngoại trừ:
A. Tương sinh. B. Tương khắc. C. Tương úy. D. Tương thừa.
- Định nghĩa về quá trình bệnh tật:
A. Bệnh tật phát sinh là do sự mất thăng bằng về Âm Dương.
B. Bệnh tật phát sinh là do sự biến hóa của Âm Dương.
C. Bệnh tật phát sinh là do biểu hiện của phần Dương thắng phần Âm (Âm hư)
D. Bệnh tật phát sinh là do biểu hiện của phần Âm thắng phần Dương (Dương hư)
- Chức năng nào thuộc phủ đờm:
A. Sinh ra đờm chất. B. Gạn lọc đờm chất. C. Sơ tiết đờm chất. D. Tàng trữ đờm chất.
- Rối loạn chức năng vận hóa thủy thấp dẫn đến rối loạn:
A. Ngũ canh tả. B. Mệt mỏi, nôn mửa. C. Tiêu chảy phân sống. D. Đau nhức ở bắp thịt.
- Trong học thuyết Ngũ hành, Mộc tượng trưng cho:
A. Lửa. B. Đất. C. Kim loại. D. Gỗ cây.
- Thận thủy tượng trưng cho màu gì trong học thuyết Ngũ hành:
A. Đỏ. B. Đen. C. Xanh. D. Trắng.
- Hành Kim được xếp tương ứng với Tạng:
A. Tâm B. Can C. Tỳ D. Phế
- Tạng Thận được xếp tương ứng với Hành:
A. Hỏa B. Thổ C. Kim D. Thủy
- Sắc màu xanh được xếp tương ứng với Ngũ Hành:
A. Thủy B. Mộc C. Thổ D. Kim
- Trạng thái cảm xúc buồn, lo được xếp tương ứng vào Tạng Phủ nào:
A. Tâm, Can B. Tỳ, Vị C. Phế, Tỳ D. Thận, Phế

19. Thư giãn là phương pháp:
- Nghi ngơi tự nhiên, thần kinh và cơ bắp giảm hoạt động một cách tối đa.
 - Nghi ngơi tự nhiên nhằm luyện quá trình ức chế của hệ thần kinh.
 - Nghi ngơi chủ động nhằm luyện quá trình ức chế của hệ thần kinh.
 - Nghi ngơi chủ động nhằm cân bằng quá trình ức chế và hưng phấn.
20. Giai đoạn thứ 2 của thư giãn:
- Tư thế chuẩn bị.
 - Thả lỏng toàn thân.
 - Tập trung hơi thở.
 - Ức chế ngũ quan.
21. Kiểm tra thư giãn bằng cách nhìn nét mặt và
- Nhấc cổ tay lên rồi thả xuống.
 - Nhấc cổ tay một cách nhẹ nhàng.
 - Nhấc chân lên nhẹ nhàng.
 - Nhấc chân lên cao rồi thả xuống.
21. Công thức thở 4 thời có kê móng và giờ chân:
- Hít vào đều sâu, giữ hơi cố gắng hít thêm, thở ra tự nhiên, nghỉ.
 - Hít vào đều sâu tối đa, giữ hơi cố gắng hít thêm, thở ra tự nhiên, nghỉ.
 - Hít vào đều sâu, giữ hơi cố gắng hít thêm mở thanh quản, thở ra triệt để, nghỉ.
 - Hít vào đều sâu tối đa, giữ hơi mở thanh quản, thở ra tự nhiên, nghỉ.
22. Khởi đầu kinh Bàn Quang là:
- Góc ngoài chân móng ngón 5.
 - Góc ngoài chân móng ngón cái.
 - Đầu trong chân mày.
 - Đầu trong khóe mắt.
23. Kinh Vị có khởi đầu nhánh nội ở:
- Góc ngoài chân móng ngón II.
 - Góc ngoài chân móng ngón I.
 - Giữa bờ dưới xương hổ mắt.
 - Chỗ lõm 2 bên sống mũi.
24. Điểm tận cùng của đường kinh Tam Tiêu ở:
- Chân cánh mũi.
 - Đuôi lông mày.
 - Đuôi mắt.
 - Dưới hổ mắt.
25. Tận cùng lộ trình bên ngoài của kinh Đờm là:
- Chân móng ngón chân 5, mé ngoài.
 - Chân móng ngón chân 5, mé trong.
 - Chân móng ngón chân 4, mé ngoài.
 - Chân móng ngón chân 4, mé trong.
26. Lộ trình bên ngoài của kinh chính kinh Tâm có đi qua:
- Hổ lao giải phẫu.
 - Bờ trong cơ trụ trước.
 - Giữa hai gân cơ duỗi riêng ngón 5 và duỗi chung các ngón.
 - Đầu trong nếp gấp khuỷu.
27. Lộ trình bên ngoài của kinh chính kinh Phế có đi qua:
- Bờ ngoài cơ trụ.
 - Bờ ngoài tám gân cơ nhị đầu.
 - Bờ ngoài xương bàn tay 2.
 - Giữa 2 xương trụ và quay.
28. Lộ trình bên ngoài của kinh chính kinh Thận có đi qua:
- Cách đường giữa bụng 1/2 thốn.
 - Bờ trong xương bàn chân 1.
 - Liên sườn 7 đường trung đòn.
 - Giữa mắc cá ngoài và gân gót.
29. Lộ trình bên ngoài của kinh chính kinh Tỳ có đi qua:
- Bờ trong xương bàn chân 1.
 - Đầu sườn 12.
 - Mặt trước ngoài xương chày.
 - Cách đường giữa bụng 1 thốn.
30. Lộ trình bên ngoài của kinh chính kinh Vị có đi qua:
- Mé ngoài chân móng ngón chân cái.
 - Giữa xương bàn ngón 2-3.
 - Sát bờ trong xương chày.
 - Giữa hõm trước nắp bình tai.
31. Tận cùng lộ trình bên ngoài của kinh chính kinh Can là:
- Khóe mắt ngoài.
 - Liên sườn 6 đường trung đòn.
 - Liên sườn 7 đường trung đòn.
 - Đuôi lông mày.
32. Khởi đầu kinh Phế (ngoài mặt da) là:
- Đầu nếp nách, đường nách trước.
 - Đường trung đòn, liên sườn 6.
 - Giữa hõm nách.
 - Giao điểm khe liên sườn 2 và rãnh Delta ngực.

33. Khởi đầu kinh Tâm Bào (ngoài mặt da) là:
 A. Liên sườn 4, từ đường giữa ra 1 thốn.
 B. Liên sườn 4, từ đường giữa ra 2 thốn.
 C. Liên sườn 4, từ đường giữa ra 5 thốn.
 D. Liên sườn 4, đường trung đòn.
34. Tận cùng kinh Tỳ (ngoài mặt da) là:
 A. Giao điểm đường nách giữa và liên sườn 6.
 B. Giao điểm đường nách trước và liên sườn 7.
 C. Giao điểm rãnh Delta ngực và liên sườn 2.
 D. Giao điểm đường nách trước và liên sườn 6.
35. Tận cùng kinh Bàng Quang là:
 A. Chân móng ngón chân 5, mé trong.
 B. Chân móng ngón chân 5, mé ngoài.
 C. Chân móng ngón chân 4, mé ngoài.
 D. Giữa gân gót và mắt cá ngoài.

B. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG

36. Các thay đổi sinh lý của người bệnh có thể có sau phẫu thuật ổ bụng:
 A. Tâm lý bất ổn B. Loét tỷ đê C. Tràn dịch màng tim D. Tất cả đều sai
37. Khi nào có thể tập Phục hồi chức năng cho bệnh nhân sau cuộc phẫu thuật:
 A. Khi nào tập không quan trọng B. Càng sớm càng tốt C. Khi vết mổ lành D. Sau mổ 4 ngày
38. Điều dưỡng cần làm công việc nào để ổn định tâm lý cho bệnh nhân:
 A. Không cần thiết ổn định tâm lý cho bệnh nhân vì trong cuộc phẫu thuật bệnh nhân đã được gây mê.
 B. Giải thích tình trạng bệnh của bệnh nhân là cần phải phẫu thuật
 C. Giải thích phương pháp mà bác sĩ sẽ làm trong cuộc phẫu thuật
 D. Trấn an bệnh nhân
39. Các kỹ thuật tập sau đây thường áp dụng để phục hồi chức năng cho bệnh nhân sau phẫu thuật ổ bụng ngoại trừ:
 A. Tập thở ngực B. Tập thở bụng C. Tập bước đi trong phòng D. Tập trở mình
40. Các kỹ thuật tập sau đây thường áp dụng để phục hồi chức năng cho bệnh nhân sau phẫu thuật ổ bụng ngoại trừ:
 A. tập thở ngực B. tập trở mình C. tập ngồi D. tập bước đi trong phòng
41. Nguyên tắc của phục hồi chức năng cho bệnh nhân sau phẫu thuật ổ bụng là:
 A. Sớm ngay từ những giờ đầu sau phẫu thuật
 B. Phục hồi chức năng toàn diện
 C. Bệnh nhân chủ động tập phục hồi chức năng là chính
 D. Tất cả đều đúng
42. Nguyên tắc của phục hồi chức năng cho bệnh nhân sau phẫu thuật ổ bụng là (chọn câu sai):
 A. Giải thích để bệnh nhân hiểu được tầm quan trọng của phục hồi chức năng sau mổ.
 B. Bệnh nhân chủ động là chính, kỹ thuật viên chỉ đứng giám sát.
 C. Phục hồi chức năng sau phẫu thuật đóng vai trò quan trọng đối với hiệu quả điều trị
 D. Phục hồi chức năng được thực hiện cả trước và sau mổ
43. Thời gian trở mình 1 lần sau khi bệnh nhân được phẫu thuật:
 A. Từ giờ thứ 3 sau phẫu thuật, ít nhất 15 phút
 B. Từ giờ thứ 3 sau phẫu thuật, ít nhất 30 phút
 C. Từ giờ thứ 2 sau phẫu thuật, ít nhất 30 phút
 D. Từ giờ thứ 2 sau phẫu thuật, ít nhất 15 phút
44. Thời gian bệnh nhân bắt đầu tập ngồi dậy sau phẫu thuật:
 A. 6-12 giờ sau phẫu thuật (Trừ những người bệnh còn đang bị chảy máu).
 B. càng sớm càng tốt (Trừ những người bệnh còn đang bị chảy máu)
 C. 6-12 giờ sau phẫu thuật.
 D. sau khi bệnh nhân hết đau tại vết mổ.
45. Thời gian bệnh nhân có thể bắt đầu tập đi đứng trong phòng
 A. 6-12 giờ sau phẫu thuật. C. 12 giờ sau phẫu thuật.
 B. sau khi bệnh nhân hết đau tại vết mổ. D. 6 giờ sau phẫu thuật

46. Thời gian cần thiết để theo dõi mức glucose máu của bệnh nhân bị đái tháo đường sau phẫu thuật:
- A. 2 giờ/lần
B. 1-2 giờ/lần
C. 1-4 giờ/lần, tùy theo chỉ định của bác sĩ
D. không cần thiết theo dõi
47. Các phương thức vật lý trị liệu có thể áp dụng cho bệnh nhân ngay sau chấn thương:
- A. Chườm nóng
B. Chườm lạnh
C. Chiếu đèn hồng ngoại
D. Chiếu đèn cực tím
48. Nguyên tắc phục hồi chức năng cho bệnh nhân sau phẫu thuật lồng ngực:
- A. Can thiệp PHCN cả trước mổ và sau mổ.
B. Tập vận động sớm sau mổ
C. Ưu tiên các bài tập PHCN hô hấp
D. Tất cả đều đúng
49. Tập ho với tư thế giảm đau vết mổ:
- A. Dùng tay áp vào vết mổ để giảm đau.
B. Hít sâu và ho nhẹ nhàng.
C. Hít vào nhẹ nhàng, ho gắng sức.
D. Cố gắng ho mạnh để tống hết đàm nhớt
50. Mức nhiệt độ có tác dụng sinh học đối với mô cơ thể:
- A. 40-50⁰C
B. 30-50⁰C
C. 40-60⁰C
D. 45-55⁰C
51. Phương pháp vật lý trị liệu nào có tác dụng gây giãn mạch
- A. Nhiệt nóng trị liệu
B. Nhiệt lạnh trị liệu
C. Ánh sáng trị liệu
D. Tất cả đều đúng
52. Phương pháp vật lý trị liệu nào có tác dụng gây co mạch
- A. Nhiệt nóng trị liệu
B. Nhiệt lạnh trị liệu
C. Ánh sáng trị liệu
D. Tất cả đều đúng
53. Phương pháp trị liệu nào có tác dụng gây diệt khuẩn, giãn mạch, do da, tăng sản, tróc vảy, sạm da, vitamin D, tăng chuyển hóa calci
- A. Tia cực tím
B. Tia hồng ngoại
C. Laser công suất thấp
D. Các dòng điện trị liệu
54. Phương pháp vật lý trị liệu nào có tác dụng gây co cơ, tăng tuần hoàn máu, giải phóng các polypeptid và các chất dẫn truyền thần kinh, dẫn một số thuốc
- A. Tia cực tím
B. Tia hồng ngoại
C. Laser công suất thấp
D. Các dòng điện trị liệu
55. Phương pháp vật lý trị liệu nào có tác dụng làm lành vết thương (vết loét), tăng sức đề kháng, tăng thực bào và khả năng diệt khuẩn, tăng hoạt tính của tế bào lympho T và B.
- A. Tia cực tím
B. Tia hồng ngoại
C. Laser công suất thấp
D. Các dòng điện trị liệu
56. Chỉ định nào sau đây là của phương pháp nhiệt nóng trị liệu:
- A. Viêm bán cấp và mạn tính
B. Chấn thương mới (24-48h)
C. Sau bó bột
D. Vây nển, trứng cá
57. Chỉ định nào sau đây là của phương pháp nhiệt lạnh trị liệu:
- A. Viêm bán cấp và mạn tính
B. Chấn thương mới (24-48h)
C. Sau bó bột
D. Vây nển, trứng cá
58. Chỉ định nào sau đây là của phương pháp thủy trị liệu:
- A. Viêm bán cấp và mạn tính
B. Chấn thương mới (24-48h)
C. Sau bó bột
D. Vây nển, trứng cá
59. Chỉ định nào sau đây là của phương pháp chiếu tia cực tím:
- A. Viêm bán cấp và mạn tính
B. Chấn thương mới (24-48h)
C. Sau bó bột
D. Vây nển, trứng cá
60. Chống chỉ định của phương pháp nhiệt nóng trị liệu là:
- A. Viêm cấp tính
B. Hội chứng ngứa khi gập lạnh
C. Dị ứng với ánh sáng
D. Thai 3 tháng đầu